

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 403/2018/DS-PT

Ngày 26 tháng 12 năm 2018

V/v “*Đòi tài sản (Quyền sử dụng đất), bồi thường thiệt hại về tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 204/2018/TLDS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2018 về việc: “*Đòi tài sản (Quyền sử dụng đất), bồi thường thiệt hại về tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS - ST ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1712/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1945.

1.2. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1953.

Cùng cư trú: Số 133, tổ 13, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hứa Hoàng Ch1, sinh năm 1956, nơi cư trú: đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11/10/2017.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1936.

2.2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1942.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Trần Văn Ph là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 23/6/2014.

Cùng cư trú: Tổ 7, ấp 5, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

2.3. Ông Nguyễn Si N, sinh năm 1965.

2.4. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1969.

Người đại diện hợp pháp của bà H1: Ông Nguyễn Si N là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 04/8/2014.

Cùng cư trú: Tổ 11, ấp 5, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Trần Văn S, sinh năm 1976.

3.2. Chị Văng Thị H2, sinh năm 1979.

Người đại diện hợp pháp của ông Sơn và bà Hạnh: Ông Trần Văn Ph là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 04/8/2014.

Nơi cư trú: Tổ 7, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.4. Ủy ban nhân dân thị xã T, có trụ sở tại đường Tr, khóm L, phường L1, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã T: Ông Đặng Văn N1 – Phó chủ tịch là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 21/9/2016.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện ở cấp sơ thẩm nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H ủy quyền cho ông Hứa Hoàng Ch1, trình bày:

Nguồn gốc phần đất diện tích 8.364m² (đo đạc thực tế là 9.147,1m²) , thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh An Giang do ông bà khai hoang vào năm 1983. Đất đã được UBND thị xã (trước đây là huyện) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 và canh tác đến năm 1998 thì bị ông Trần Văn Ph, bà Lê Thị V bao chiếm phần đất diện tích 2.256m² và ông Nguyễn Si N, bà Đỗ Thị H3 bao chiếm phần đất diện tích 1.365m². Sau đó, ông Ch đã khiếu kiện đến UBND thị xã T giải quyết theo Quyết định số 584/QĐ.UB.KN ngày 28/3/2001 và Quyết định số 1901/QĐ.UB ngày 20/12/2001 với nội dung buộc ông Trần Văn Ph trả ông phần đất diện tích 2.256m² và ông Nguyễn Si N trả cho ông phần đất diện tích

1.365m² đang bao chiếm. Trong khi gia đình ông Ch đang chờ cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyết định nêu trên thì ông Ph vào bao chiếm thêm phần đất diện tích 3.785m² và ông N2 vào bao chiếm thêm phần đất diện tích 1.741m².

Nay ông Ch và bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ph, bà V phải trả cho ông, bà phần đất diện tích 6.041m² và buộc ông N2, bà H1 phải trả cho ông, bà phần đất diện tích 3.106m².

Đối với yêu cầu của ông Ch, bà H yêu cầu ông Ph, bà V bồi thường thiệt hại từ khi bao chiếm đất đến nay với số tiền 474.978.400đ và yêu cầu ông N2, bà H1 bồi thường thiệt hại từ khi bao chiếm đất đến nay với số tiền 247.410.800đ. Tại phiên tòa, ông Ch và bà H xin rút yêu cầu khởi kiện.

Đối với hợp đồng cầm cố giữa ông D với ông N2 thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, bị đơn là ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V trình bày:

Đất đang tranh chấp có nguồn gốc do cha của ông là cụ Trần Văn Ph1 khai hoang năm 1954, theo Trích lục địa bộ số 267 ngày 9/5/2002, số lô 18, số tờ 4, diện tích 2^{ha}44.20. Khoảng năm 1980 Nhà nước có chủ trương trưng dụng toàn bộ đất của dân đưa vào Nông trường quản lý và canh tác. Sau thời gian trưng dụng thì trả lại cho dân (không có giấy tờ), vào năm 1983 ông Ph đưa giấy tờ của chế độ cũ để Nhà nước trả lại đất cho ông trực tiếp canh tác đến nay.

Việc ông Ch cho rằng đất ông bà đang canh tác của ông Ch là hoàn toàn không đúng, vì từ trước đến nay ông Ch, bà H không canh tác phần đất này. Diện tích đất ông Ch khai hoang là đất của CamPuChia (sau chiến tranh biên giới Tây Nam đất ông Ch khai phá của CamPuChia). Phần đất diện tích 6.041m² ông bà đang canh tác mà ông Ch đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 là của ông bà.

Năm 2001 hai bên tranh chấp và được UBND thị xã T giải quyết bằng 02 Quyết định số 584 ngày 28/3/2001 và Quyết định 1901 ngày 20/12/2001 buộc ông trả cho ông Ch phần đất diện tích 2.256m². Sau khi ban hành các Quyết định trên, ông có khởi kiện vụ án hành chính nhưng trong quá trình giải quyết vụ án hành chính UBND thị xã T ra Quyết định số 734/2002/QĐ.UB ngày 12/6/2002 và Quyết định số 2643/QSĐ.UBND ngày 13/5/2008 để thu hồi 02 Quyết định nêu trên nên Tòa án nhân dân thị xã T đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Ông bà không đồng ý trả phần đất diện tích 6.041m² và bồi thường thiệt hại số tiền 474.978.400đ theo yêu cầu của ông Ch và bà H. Ông bà yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 do UBND thị xã T cấp cho ông Ch.

* Tại Bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Sĩ N và bà Trần Thị H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất diện tích 3.106m² là do bà nội của bà H1 là cụ Huỳnh Thị Tốt khai phá từ năm 1971 theo Trích lục địa bộ số 340097 ngày 18/6/1991 với diện tích 02 ha 15.88, cấp do Nghị định số 005142N ngày 18/6/1971 thi hành Luật số 03-70 ngày 26/3/1970. Phần đất ông Ch đang tranh chấp ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông Ch được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết. Phần đất này ông bà canh tác từ khi Nông Trường trả lại từ năm 1983 đến nay. Vào năm 2001, hai bên tranh chấp, UBND thị xã T ban hành 02 Quyết định số 584/QĐ.UB.KN ngày 28/3/2001 và Quyết định 1901/QĐ.UB ngày 20/12/2001 có nội dung buộc ông trả cho ông Ch phần đất diện tích 1.355m², ông bà không đồng ý và có khiếu nại nên được UBND thị xã T ban hành Quyết định số 734/2002/QĐ.UB ngày 12/6/2002 và Quyết định số 2643/QĐ.UBND ngày 13/5/2008 để thu hồi 02 Quyết định nêu trên.

Ông bà không đồng ý trả phần đất diện tích 3.106m² và bồi thường thiệt hại số tiền 247.410.800đ theo yêu cầu của ông Ch, bà H. Ông bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 do UBND thị xã T cấp cho ông Ch.

* Anh Trần Văn S và chị Văng Thị H2 ủy quyền cho ông Trần Văn Ph trình bày: Anh chị thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V đã trình bày nêu trên.

* Ông Nguyễn Văn D trình bày: Vào năm 2014 ông có nhận cổ của ông N2 và bà H1 phần đất diện tích 5.000m² trị giá 30.000.000đ, thời hạn 3 năm, khi cổ đất hai bên có làm giấy cổ đất. Hiện nay đất ông đang canh tác 5.000m², trong đó có phần đất đang tranh chấp với ông Ch diện tích 3.106,1m². Về Hợp đồng cổ đất giữa ông và ông N2, bà H1 khi nào đến hạn ông sẽ trả đất và ông N2 trả tiền cho ông. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Về nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Ch và ông N2 thì ông không có ý kiến.

* Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch là do ông Ch đứng ra kê khai, không có quá trình sử dụng và không có giấy tờ để chứng minh về nguồn gốc đất và những giấy tờ hợp pháp khác. Ông Ch nêu khai mở (vì vậy chưa rõ nguồn gốc đất trước đây của ai) nhưng thực tế khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch thì ông Ph và ông N2 là người trực canh. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tập trung (diện rộng), diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích thực tế chưa chính xác. Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch chưa có cơ sở vững chắc, còn nhiều hạn chế, chưa đúng đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Do đó, khi nào có quyết định của Tòa án, UBND thị xã T sẽ tiến hành

điều chỉnh lại diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ch.

Tại Bản án dân sự số 24/2018/DS - ST ngày 17 tháng 4 năm 2018 của tỉnh An Giang đã quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H yêu cầu ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà phần đất diện tích 6.041m², thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn Ch.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H yêu cầu ông Nguyễn Si N và bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà phần đất diện tích 3.106m², thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn Ch.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H yêu cầu ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V bồi thường thiệt hại số tiền 474.978.400đ và yêu cầu ông Nguyễn Si N và bà Trần Thị H1 bồi thường thiệt hại số tiền 247.410.800đ.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 do UBND thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn Ch.

5. Ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V và ông Nguyễn Si N và bà Trần Thị H1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/5/2018, Ông Nguyễn Văn Ch, bà Đỗ Thị H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 24/2018/DS - ST ngày 17 tháng 4 năm 2018 của tỉnh An Giang. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết việc ông bà đã khai hoang, phục hóa đất ruộng bỏ hoang sau chiến tranh biên giới Tây Nam nhiều năm, được tập đoàn sản xuất công nhận nhưng bị bao chiếm. Bên bao chiếm đưa ra bằng chứng là giấy tờ chế độ cũ chưa được xác minh, còn việc ông bà được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, có giấy đồ cấp đúng trình tự, thủ tục lại bị xử mất đất là hoàn toàn không hợp lý, hợp tình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của ông Ch và bà H, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H: Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Ch bà H cho rằng nguồn gốc phần đất diện tích 8.364m^2 (đo đạc thực tế là $9.147,1\text{m}^2$), thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh An Giang là do ông bà khai hoang vào năm 1983 và trực tiếp canh tác đến năm 1998. Đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998. Năm 1998, ông Ph ngang nhiên vào chiếm phần đất diện tích 2.256m^2 và ông N2 ngang nhiên vào chiếm phần đất diện tích 1.365m^2 , diện tích còn lại ông bà cũng không canh tác. Nên ông Ch đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị xã T giải quyết theo Quyết định số 584/QĐ.UB.KN ngày 28/3/2001 và Quyết định số 1901/QĐ.UB ngày 20/12/2001 có nội dung buộc ông Ph trả cho ông phần đất diện tích 2.256m^2 và ông N2 trả cho ông phần đất diện tích 1.365m^2 nhưng ông Ph, ông N2 không trả đất mà tiếp tục lấn chiếm toàn bộ phần đất diện tích 9.147m^2 . Nay ông bà yêu cầu ông Ph, bà V phải giao trả phần đất diện tích 6.041m^2 và ông N2, bà H1 phải giao trả phần đất diện tích 3.106m^2 .

Tuy nhiên, sau đó ông Ph bà V và ông N2 bà H1 đã không đồng ý trả lại đất cho ông Ch bà H nên đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị xã T và Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành Quyết định số 734/2002/QĐ-UB ngày 12/6/2002 và Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 13/5/2008 để thu hồi 02 Quyết định số 584/QĐ.UB.KN ngày 28/3/2001 và Quyết định số 1901/QĐ.UB ngày 20/12/2001. Ông Ch cho rằng ông không biết Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành 02 Quyết định trên.

Phía bị đơn là ông Ph bà V, ông N2 bà H1 cho rằng nguồn gốc đất là cha mẹ của các ông bà để lại và có giấy tờ của chế độ cũ cấp. Khi Nhà nước có chủ trương trưng dụng đất của dân để canh tác và khi trả đất cho dân đều không có giấy tờ nhưng trên thực tế các ông bà đã trực tiếp canh tác ổn định, lâu dài trên đất từ năm 1983 đến nay. Việc này các hộ dân canh tác cùng thời điểm các bên tranh chấp và chính quyền địa phương đều xác định đất tranh chấp do gia đình ông Ph, ông N2 trực tiếp canh từ năm 1983 đến nay và đã có công sức trong

việc cải tạo đất từ hoang hóa, sậy đề, từ đất trũng thấp không canh tác được thành đất bằng phẳng như hiện nay và thực hiện nghĩa vụ thuê cho Nhà nước theo quy định. Việc Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch thì các ông bà không biết.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch thì Ủy ban nhân dân thị xã T thừa nhận là do ông Ch đứng ra kê khai, không có quá trình sử dụng và không có giấy tờ để chứng minh về nguồn gốc đất và những giấy tờ hợp pháp khác. Ông Ch nêu khai mở (vì vậy chưa rõ nguồn gốc đất trước đây của ai) nhưng thực tế khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch thì ông Ph và ông N2 là người trực canh tác trên diện tích đất cấp giấy. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tập trung (diện rộng), diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích thực tế chưa chính xác. Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch chưa có cơ sở vững chắc, còn nhiều hạn chế, chưa đúng đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ông Ch bà H kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ gì và không đưa ra được tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án. Do vậy, việc ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H khởi kiện và yêu cầu ông Ph, bà V phải giao trả phần đất diện tích 6.041m² và ông N2, bà H1 phải giao trả phần đất diện tích 3.106m² là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H, giữ Bản án dân sự sơ thẩm theo như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên về phần án phí: Ông Ch bà H là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 thì ông Ch bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS - ST ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 165, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 138, Điều 140, Điều 166, Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản

1 Điều 12, khoản 1 Điều 48, Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H yêu cầu ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà phần đất diện tích 6.041m², thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn Ch.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H yêu cầu ông Nguyễn Si N và bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà phần đất diện tích 3.106m², thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn Ch.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01744/gD ngày 01/9/1998 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn Ch.

4. Ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị V và ông Nguyễn Si N và bà Trần Thị H1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Sửa phần quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS – ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Đỗ Thị H toàn bộ số tiền án phí và tạm ứng án phí đã nộp: Số tiền 10.936.000 đồng theo biên lai thu tiền số 08781 ngày 16/4/2014 của Cục Thi hành án dân sự thị xã T và số tiền 5.511.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002074 ngày 18/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008368 ngày 17/5/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang (1);
- Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang (1);
- Đương sự (theo địa chỉ) (6)
- Lưu (3), 14b (NQB)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng